

PHỤ LỤC 2

ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG NĂM 2025 -ĐỢT 1

Thời gian, địa điểm bán hồ sơ đăng ký, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến ngày 28/09/2025.

+ Tại Nhà văn hóa trung tâm phường, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (phường Nhơn Hưng cũ): Từ 08h00' đến 16h00', ngày 29/09/2025 (Thứ 2).

Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: vào lúc 07h00 ngày 02/10/2025 (Thứ 5) tại Nhà văn hóa trung tâm phường, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (phường Nhơn Hưng cũ)

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
TỔNG CỘNG		9.664,60				97.379.080.000	19.475.816.000		11.900.000	
I	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	6.198,00				54.943.720.000	10.988.744.000		6.300.000	
1	Khu LK09	6.198,00				54.943.720.000	10.988.744.000		6.300.000	
1.1	Lô số 1	167,00	Đường QH DS08 và DS10	14 và 16,5	10.560.000	1.763.520.000	352.704.000	53.000.000	200.000	Lô góc
1.2	Lô số 2	100,00	Đường QH DS10	16,5	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.3	Lô số 3	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.4	Lô số 4	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.5	Lô số 5	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.6	Lô số 6	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.7	Lô số 7	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.8	Lô số 8	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.9	Lô số 10	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	

Nb

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đầu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.10	Lô số 11	100,00	//	//	9.680.000	968.000.000	193.600.000	34.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.11	Lô số 12	100,00	//	//	9.680.000	968.000.000	193.600.000	34.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.12	Lô số 13	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.13	Lô số 14	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.14	Lô số 15	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.15	Lô số 16	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.16	Lô số 20	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.17	Lô số 24	100,00	//	//	9.680.000	968.000.000	193.600.000	34.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.18	Lô số 25	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.19	Lô số 26	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.20	Lô số 27	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.21	Lô số 28	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.22	Lô số 29	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.23	Lô số 30	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.24	Lô số 31	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.25	Lô số 32	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.26	Lô số 33	100,00	//	//	8.800.000	880.000.000	176.000.000	31.000.000	100.000	
1.27	Lô số 35	127,30	Đường QH DS11 và DS12	12,5 và 14	10.200.000	1.298.460.000	259.692.000	39.000.000	200.000	Lô góc

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đầu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.28	Lô số 36	100,00	Đường QH DS11	12,5	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.29	Lô số 37	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.30	Lô số 38	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.31	Lô số 39	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.32	Lô số 40	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.33	Lô số 41	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.34	Lô số 42	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.35	Lô số 43	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.36	Lô số 44	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.37	Lô số 45	100,00	//	//	9.350.000	935.000.000	187.000.000	33.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.38	Lô số 46	100,00	//	//	9.350.000	935.000.000	187.000.000	33.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.39	Lô số 47	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.40	Lô số 48	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.41	Lô số 49	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.42	Lô số 50	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.43	Lô số 51	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.44	Lô số 52	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.45	Lô số 53	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.46	Lô số 54	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.47	Lô số 55	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.48	Lô số 56	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	

25

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đầu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.49	Lô số 57	100,00	//	//	9.350.000	935.000.000	187.000.000	33.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.50	Lô số 58	100,00	//	//	9.350.000	935.000.000	187.000.000	33.000.000	100.000	Giáp đường kỹ thuật
1.51	Lô số 59	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.52	Lô số 60	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.53	Lô số 61	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.54	Lô số 62	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.55	Lô số 63	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.56	Lô số 64	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.57	Lô số 65	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.58	Lô số 66	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.59	Lô số 67	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
1.60	Lô số 69	203,70	Đường QH DS08 và DS11	14 và 12,5	10.200.000	2.077.740.000	415.548.000	42.000.000	200.000	Lô góc
II	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông tại phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An	3.466,60	//	//		42.435.360.000	8.487.072.000		5.600.000	
I	Khu LK05 (tại phường Nhơn Hưng)	3.466,60				42.435.360.000	8.487.072.000		5.600.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.17	Lô số 70	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.18	Lô số 71	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.19	Lô số 72	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.20	Lô số 73	160,00	//	//	13.200.000	2.112.000.000	422.400.000	43.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
1.21	Lô số 74	160,00	//	//	13.200.000	2.112.000.000	422.400.000	43.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
1.22	Lô số 75	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.23	Lô số 76	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.24	Lô số 77	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.25	Lô số 78	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.26	Lô số 79	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.27	Lô số 80	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	
1.28	Lô số 81	120,00	//	//	12.000.000	1.440.000.000	288.000.000	44.000.000	200.000	

GIÁM ĐỐC



ĐÀO ĐỨC THỌ